

# Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu giáo dục từ xa tại Việt Nam

**NCS. Đặng Văn Dân**

*Viện Đại học Mở Hà Nội*

*Email: dangvandanud@yahoo.com.vn*

**TS. Đinh Thiện Đức**

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Tỷ lệ người dân tại Việt Nam, trong những năm gần đây lựa chọn học tập ở bậc đại học theo phương thức giáo dục từ xa cao một cách khác thường. Việc phát triển nhanh giáo dục từ xa sẽ tạo ra hiệu quả to lớn cả về kinh tế và xã hội. Trong nghiên cứu, tác giả nỗ lực nhằm nhận ra và kiểm chứng các nhân tố ảnh hưởng đến những lựa chọn theo đuổi giáo dục từ xa của người dân Việt Nam và chỉ ra tầm quan trọng của việc phân tích và kiểm chứng các đặc điểm của người dân và các yếu tố mang tính kích lệ trong một nỗ lực nhằm hiểu được, và nếu có thể, gây ảnh hưởng đến những xu hướng, hướng tới cầu giáo dục từ xa.*

**Từ khoá:** giáo dục Việt Nam, giáo dục từ xa, Việt Nam, hệ thống giáo dục

## **1. Bối cảnh**

### **1.1. Các công trình nghiên cứu trước đây**

Sự gia tăng cầu giáo dục vào những năm cuối thế kỷ XX và những năm đầu của thế kỷ XXI, được nhìn nhận như một hiện tượng. Số người theo học đại học tăng nhanh ở những nước phát triển và đang phát triển, trong khi đó, hệ thống giáo dục cũng được mở rộng nhanh chóng nhằm đáp ứng sự gia tăng của cầu (OECD, 1978a)<sup>[8]</sup>. Một trong những nỗ lực đầu tiên để đánh giá và kiểm tra các ảnh hưởng chính lên cầu cá nhân với giáo dục đại học đã được hội đồng Robbins vương quốc Anh thực hiện. Trong số những ảnh hưởng này, hội đồng Robbin đánh giá các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cầu giáo dục bao gồm: Nền tảng gia đình, triển vọng công việc và kinh tế kết hợp với các cấp độ giáo dục khác nhau, các thể chế của nhà nước.

Các nghiên cứu sau này về các nhân tố ảnh hưởng đến cầu giáo dục nói chung coi các nhân tố được

chia làm bốn loại chính: Xã hội/ gia đình, tâm lý/cá nhân, kinh tế/ lựa chọn, cấu trúc/ thể chế (OECD, 1978b)<sup>[9]</sup>.

Trong các nhân tố xã hội đa dạng được coi như ảnh hưởng đến cầu giáo dục, nhân tố gia đình có thể coi là nhân tố quan trọng nhất. Người ta cho rằng các gia đình có địa vị xã hội cao tạo được môi trường tốt kích lệ con cái của mình học tập tốt hơn trong môi trường giáo dục và đào tạo (OECD, 1978b)<sup>[8]</sup>. Các nghiên cứu về những tác động của các biến số gia đình lên cầu giáo dục đại học nói chung và giáo dục từ xa nói riêng tại một số các quốc gia đã lặp đi lặp lại một mối liên quan mật thiết quan trọng giữa vị thế gia đình và sự tham gia đào tạo ở các trường đại học đã được minh chứng với các công trình nghiên cứu của (Guppy và Pendakur, 1989)<sup>[3]</sup>. Trong khi đó, ở Anh, số lượng học sinh học xong phổ thông trung học đăng ký vào học tại các trường đại học thuộc tất cả các loại hình đào

tạo trong đó có đào tạo từ xa đã tăng ở tất cả các nhóm xã hội, tầng lớp gia đình có vị thế xã hội cao đã duy trì lợi thế tương đối trong việc chạy đua vào các trường đại học và cao đẳng so với các gia đình tầng lớp thấp hơn (Halsey, 1993)<sup>[4]</sup>.

Ảnh hưởng của các biến số xã hội bổ sung lên cầu cá nhân về giáo dục cũng trở thành đề tài điều tra. Các cá nhân như: Giáo viên và các nhà cố vấn nghề nghiệp, các cơ quan tổ chức, các doanh nghiệp sử dụng lao động tác động mạnh mẽ đến cầu giáo dục nói chung và giáo dục từ xa nói riêng. Năm 1970 Mc. Creath<sup>[7]</sup> nhận ra rằng, trong số những học sinh phổ thông và những người đã có việc làm, các nhà tư vấn nghề nghiệp là những người ít tư vấn cho họ về học tập đại học so với gia đình của họ.

Theo học thuyết về khả năng của con người, người học được xem như những thực thể cá nhân kinh tế có cầu về giáo dục từ xa nếu như những lợi ích mà họ kỳ vọng đạt được lớn hơn những chi phí mà người học từ xa sẽ phải gánh chịu trong thời gian theo học, cả về vật chất và tinh thần. Kết quả các nghiên cứu của Handa và Scolik (1975)<sup>[5]</sup> cho rằng số lượng lớn người học đã ủng hộ học thuyết về khả năng của con người và những lý giải trong học thuyết này về cầu giáo dục nói chung và giáo dục từ xa nói riêng.

Cấu trúc, thể chế (các chủ đề liên quan đến học tập và đào tạo trước đây), đã được phát hiện có liên quan mật thiết tới đường hướng theo học giáo dục. Theo Meyer 1970<sup>[6]</sup>; những biến số này bao gồm: Uy tín của các trường, các tổ chức đào tạo của người học trước đây đã tham gia, cơ chế sắp xếp học sinh theo năng lực và các thời điểm chuyển tiếp trong hệ thống giáo dục, như ví dụ công trình nghiên cứu của Yuchtman và Samuel, 1975<sup>[11]</sup> và các chương trình đã được học, đào tạo trước đây (Borus và Carpenter, 1984)<sup>[2]</sup>.

Trong nghiên cứu “Estimating the Demand for Higher education in the United States, 1965-1995” Cambell và Siegel (1967), đã đo được độ co giãn của học phí và thu nhập bằng cách đánh giá mô hình truyền thống liên quan đến tỷ lệ đăng ký nhập học đối với hai biến số kinh tế về học phí và thu nhập sẵn có.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu trước đây đã đánh giá và thẩm định được các nhân tố ảnh hưởng

đến cầu giáo dục đại học, bao gồm các nhân tố: (i) Tâm lý cá nhân, (ii) Các quan điểm về việc làm, (iii) Các quan điểm về thị trường lao động trực tiếp ban đầu, (iv) Kinh tế, (v) Quan điểm tiêu dùng - sử dụng dịch vụ, (vi) Các chủ đề liên quan đến học và làm việc trước đây, (vii) Ảnh hưởng bởi những người quan trọng khác, (viii) Học phí.

## 1.2. Cầu giáo dục từ xa tại Việt Nam

Theo báo cáo tổng kết tại Hội thảo khoa học Quốc gia về giáo dục mở và từ xa năm 2009, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cho biết: Tổng số học viên đã tốt nghiệp đại học theo hình thức giáo dục từ xa trong 15 năm qua là 159.947, số học viên đang theo học là 232.781. Sự gia tăng mang tính hiện tượng về cầu giáo dục từ xa tại Việt Nam trong những năm qua, được quy cho các nguyên nhân sau: (i) Chính sách của Chính phủ khi bước vào thời kỳ đổi mới, thực hiện chủ trương đa dạng hóa các loại hình đào tạo, (ii) Sự thay đổi xã hội diễn ra trong những năm “Đổi mới” cũng khuyến khích mở rộng giáo dục phổ thông và đào tạo đại học. Vào những năm 90 của thế kỷ XX, nghề nghiệp truyền thống như nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã mất vị thế trong lòng người dân Việt Nam. Phần lớn những người ở độ tuổi lao động đã chuyển sang nghề nghiệp mới đòi hỏi có kỹ năng và được đào tạo, (iii) Chính sách bình đẳng giới của chính phủ đã đi vào cuộc sống, sự giải phóng từng bước cho người phụ nữ Việt Nam tham gia vào các lĩnh vực kinh tế- xã hội, cũng đóng góp một phần quan trọng với sự gia tăng cầu giáo dục nói chung và cầu giáo dục từ xa nói riêng trong những năm cuối của thế kỷ XX, (iv) Sự gia tăng cầu giáo dục nói chung và cầu giáo dục từ xa nói riêng tại Việt Nam hiện nay, phải kể đến sự thành công của Chính phủ với Chính sách Dân số- Xã hội được thực hiện mạnh mẽ kể từ năm 1975, (v) Từ năm 1986 trở lại đây, Việt Nam đi vào tiến trình “Đổi mới và hội nhập”, xây dựng đất nước, An ninh Chính trị tương đối ổn định, chiến tranh được đẩy lùi, số lượng thanh niên nhập ngũ giảm đáng kể, cũng là một nguyên nhân tác động lên cầu giáo dục, (vi) Giới trẻ Việt Nam nhìn nhận giáo dục đại học như một phương tiện đảm bảo một công việc với mức lương hậu hĩnh. Sự gia tăng cầu giáo dục nói chung và giáo dục từ xa nói riêng, đã dẫn đến tất yếu từ năm 1993 đến 2011 tại Việt Nam có 17 cơ sở giáo dục từ xa được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép

đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội, đây cũng được cho là cần thiết trong nỗ lực điều hòa cầu giáo dục từ xa đang tăng nhanh.

Nhìn nhận trên góc độ xu hướng mạnh mẽ hướng tới học tập giáo dục từ xa tại Việt Nam, một nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề ảnh hưởng tới cá nhân về giáo dục từ xa có thể cung cấp cho những nhà quản lý giáo dục quan tâm tới cái nhìn cần thiết hơn về những yếu tố kích lệ người học, từ đó trở thành công cụ hoạch định có giá trị. Tuy nhiên, cũng cần ghi nhớ rằng, nghiên cứu nỗ lực thâm định các nhân tố có tác động đến quyết định theo học giáo dục từ xa ở mức độ vi mô cá nhân của người dân Việt Nam.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Phương pháp định tính**

Nghiên cứu tiến hành thu thập ý kiến từ một số nhóm đối tượng khác nhau, bao gồm thu thập ý kiến: (i) Chuyên gia, (ii) Người lao động trong các lĩnh vực ngành nghề khác nhau tại các cơ quan tổ chức, doanh nghiệp, (iii) Và các học viên đang theo học giáo dục từ xa. Thông tin được thu thập qua phỏng vấn trực tiếp (In-depth interview) và thực hiện thảo luận nhóm (focus group).

### **2.2. Phương pháp định lượng**

#### **2.2.1. Nguồn dữ liệu**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra chọn mẫu phi xác suất theo đánh giá chủ quan kết hợp với sự thuận tiện trong điều tra. Phiếu câu hỏi được chuẩn bị và được chuyển đến các đối tượng điều tra sau: (i) Học viên giáo dục từ xa tại địa phương, (ii) Người lao động đã tốt nghiệp Phổ thông trung học và một số người lao động đã tốt nghiệp Đại học nhưng có nhu cầu đào tạo lại tại các cơ quan tổ chức, doanh nghiệp, (iii) Học sinh lớp 12 hệ bổ túc văn hóa.

Quá trình điều tra thông qua phiếu câu hỏi được tiến hành theo hai bước: (i) Giáo viên về các cơ sở giáo dục từ xa tại các địa phương hướng dẫn học viên trả lời phiếu câu hỏi, cán bộ tại các cơ sở giáo dục thường xuyên đảm nhận hướng dẫn học sinh lớp 12 hệ bổ túc văn hóa trả lời phiếu câu hỏi, (ii) Học viên giáo dục từ xa đã được giáo viên hướng dẫn, đảm nhận công việc điều tra tại các cơ quan tổ chức, doanh nghiệp học viên đang công tác và hướng dẫn người lao động trả lời phiếu câu hỏi.

Người trả lời phiếu câu hỏi được giáo viên, học viên giáo dục từ xa chuyển đến tận tay và hướng dẫn trả lời phiếu câu hỏi một cách khách quan, trung thực theo quan điểm của người được trả lời phiếu câu hỏi. Số phiếu câu hỏi đã được điều tra đảm bảo tính đại diện cho: (i) Các miền, (ii) Các địa bàn dân cư, (iii) Đại diện cho các khu vực Đồng bằng, Miền núi, Hải đảo, (iv) Đại diện cho các khu vực khác nhau của cả nước.

Thời gian phát phiếu thăm dò là từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2011. Với số cán bộ về các địa phương thu thập số liệu bằng phiếu câu hỏi có thâm niên công tác trong ngành giáo dục và đào tạo, vì vậy người trả lời phiếu câu hỏi được sự giúp đỡ, hướng dẫn, giải thích tận tình chu đáo, cho nên người trả lời câu hỏi có tinh thần hợp tác và trách nhiệm tương đối cao với cuộc điều tra thăm dò này. Căn cứ vào số liệu thu thập thông qua phiếu điều tra phù hợp với nội dung nghiên cứu. Phiếu câu hỏi đã được điều tra thăm dò, thu thập, được chỉnh sửa dữ liệu thô, làm sạch dữ liệu và được đặt tên cho các biến, gán nhãn cho biến, gán nhãn cho giá trị của biến, định dạng cho biến, ấn định kích cỡ và kiểu cho từng biến, đánh số cho từng phiếu câu hỏi, nghiên cứu sử dụng phần mềm thống kê SPSS-16.0 nhập thẳng dữ liệu vào máy. Mỗi dòng dữ liệu là phần trả lời của một bảng hỏi.

#### **2.2.2. Thước đo biến số**

Kết quả 1954 phiếu câu hỏi được trả lời tại 31 điểm điều tra thuộc 23 Tỉnh, Thành Phố trong cả nước. Trong phiếu câu hỏi, người trả lời phiếu câu hỏi được yêu cầu nói lên các quan điểm riêng của mình về giáo dục từ xa, và các thông tin cá nhân quan trọng khác. Phiếu câu hỏi cũng đưa ra 45 câu hỏi liên quan đến những ảnh hưởng tiềm tàng về định hướng giáo dục và nghề nghiệp và 10 câu hỏi về thông tin cá nhân người trả lời phiếu câu hỏi. Cụ thể, phiếu câu hỏi hướng dẫn người trả lời chỉ ra các phương án chọn theo 5 mức điểm tùy từng câu trả lời. Trong đó *mức1*: Rất không đồng ý, *mức2*: Không đồng ý, *mức3*: Bình thường, *mức4*: Đồng ý, *mức5*: Rất đồng ý. Các phương án xoay quanh một vài nguồn ảnh hưởng đến các kế hoạch học tập và nghề nghiệp của người trả lời phiếu câu hỏi.

#### **2.2.3. Phương pháp phân tích dữ liệu**

Các phân tích nhân tố, được tổng hợp nhằm phân

loại các biến số với ảnh hưởng tiềm tàng tới định hướng giáo dục từ xa. Sự tiếp cận theo cách phân tích trong việc phân tích nhân tố là phương pháp kỹ thuật cấu thành chủ yếu. Các nhân tố được dùng lặp lại cùng với việc sử dụng phương pháp luân phiên cực đại. Thông qua phân tích nhân tố, những luận điểm gốc trong phiếu câu hỏi được nhóm lại thành những biến số “mới” vì vậy, khiến cho chuỗi dữ liệu đơn giản hơn. Các nhóm nhân tố được tạo thành, được dùng như các biến giải thích trong phân tích hồi quy logistic với những dự định học tập của người trả lời câu hỏi là biến độc lập.

Theo mô hình hồi quy này, giá trị có thể dự báo của biến phụ thuộc được hiểu là xác suất một cá nhân nào đó sẽ chọn một lựa chọn nào đó, khi đặc điểm của người này được đánh giá bằng các giá trị của các biến độc lập. Mô hình hồi quy đã được dùng để điều tra mối liên hệ giữa điểm số của một người trả lời trong những vấn đề đã được nhận định và những đặc điểm cơ sở, và dự định theo học giáo dục từ xa của người đó. Vì vậy, mô hình giúp đo lường các ảnh hưởng của từng nhân tố và đặc điểm của từng cầu cá nhân về giáo dục từ xa.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Các nhận định đưa ra về các nhân tố ảnh hưởng đến cầu giáo dục từ xa từ kết quả nghiên cứu định tính tương đối thống nhất và đi đến kết luận: Ngoài 8 nhân tố các tác giả đã nghiên cứu và thẩm định có ảnh hưởng đến cầu giáo dục, đối với giáo dục từ xa tại Việt Nam cần bổ sung 4 nhân tố sau: (i) Chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với giáo dục từ xa, (ii) Phương tiện trong giáo dục từ xa (iii) Chất lượng giáo dục từ xa, (iv) Áp lực của gia đình và xã hội đối với giáo dục.

#### 3.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

Phân tích nhân tố, những ảnh hưởng tới cầu quan sát được: Việc áp dụng phân tích nhân tố lên 45 luận điểm trong phiếu câu hỏi thăm dò đã tìm ra ba nhân tố đề cập ở trên. Trong bảng câu hỏi, các luận điểm trong mỗi nhân tố thể hiện phạm vi bao trùm của chúng. Ba nhân tố này chỉ có mặt trong 12 trên tổng số 45 luận điểm gốc. Một số luận điểm đã loại bỏ khỏi các nhân tố, vì phạm vi bao trùm thấp của những luận điểm này trong một vài nhân tố. Các nhân tố này được hình thành bởi sự phân loại của các biến số gốc thành các phân lớp - Các phân lớp này được biểu hiện với giá trị của chúng trong bảng 1.

Nhân tố thứ nhất, Cả hai luận điểm trong nhân tố thứ nhất đều liên quan đến ảnh hưởng của các môn

**Bảng 1: Các biến số gây ảnh hưởng tới từng yếu tố và hệ số ảnh hưởng**

Các nhân tố	Các biến số/Tuyên bố	Hệ số ảnh hưởng
Nhân tố 1: Các chủ đề liên quan đến học và làm việc trước đây.	Sự chuyên môn hóa trong quá trình học, làm việc trước đây đã ảnh hưởng tới kế hoạch theo học khóa học từ xa của tôi.	0.901
	Các môn đã được học và quá trình làm việc trước đây đã ảnh hưởng tới kế hoạch theo học khóa học từ xa của tôi.	0.901
Nhân tố 2: Phương tiện trong giáo dục từ xa.	Học theo phương thức từ xa chủ yếu là tự học với tài liệu in sẵn có sự hướng dẫn của giảng viên, nên phù hợp với mọi đối tượng trong xã hội.	0.717
	Giảng viên hướng dẫn và giải đáp thắc mắc môn học là rất quan trọng và đòi hỏi có chuyên môn cao.	0.737
	Điểm nổi bật của giáo dục từ xa là có nhiều công cụ hỗ trợ học tập như: Phát thanh, truyền hình, internet...	0.733
	Giáo dục từ xa kiếm tìm cách thức để người dân được học tập và hưởng lợi từ học tập.	0.787
	Với tài liệu và công cụ hỗ trợ học tập, người theo học từ xa có thể tự học bất cứ lúc nào, và ở bất cứ nơi đâu, nên thuận lợi với nhiều người.	0.816
	Học liệu chuẩn bị sẵn, người học từ xa có thể tự chủ quá trình học tập với điều kiện riêng của mình.	0.806
Nhân tố 3: Chất lượng giáo dục từ xa.	Tôi tin tưởng giáo dục từ xa đạt được những tiêu chí về kiến thức, kỹ năng do chương trình đào tạo đặt ra đối với người học.	0.809
	Các nhà tuyển dụng lao động tin tưởng giáo dục từ xa.	0.822
	Tôi theo học giáo dục từ xa là để trang bị cho bản thân kỹ năng làm việc hơn là văn bằng.	0.782

**Bảng 2: Hệ số hồi quy chuẩn, sai số chuẩn và các biến độc lập thống kê Wald**

Nhân tố	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Các chủ đề liên quan đến việc làm (F1)	-0.289	0.087	11.113	1	0.001	0.749
Phương tiện trong giáo dục từ xa (F2)	-0.261	0.087	9.105	1	0.003	0.77
Chất lượng giáo dục từ xa (F3)	0.225	0.087	6.782	1	0.009	1.253
Constant	-1.407	0.09	246.848	1	0	0.245

học, các chương trình đào tạo trước đây của người lao động, đó là các môn học tại các trường Phổ thông Trung học, Trung cấp Nghề, Cao đẳng. Đặc biệt là chuyên môn công việc đang làm lên các định hướng, kế hoạch học tập giáo dục từ xa của người lao động.

Nhân tố thứ hai, Các luận điểm trong nhân tố thứ hai thể hiện lợi thế của phương thức giáo dục từ xa với những công cụ hỗ trợ người học, vì vậy giáo dục từ xa phù hợp với nhiều đối tượng trong xã hội.

Nhân tố ba, Thể hiện quan điểm của người trả lời phiếu câu hỏi về sự tin tưởng vào chất lượng giáo dục từ xa hiện nay và góc nhìn của người lao động đối với các tổ chức tuyển dụng lao động trên thị trường.

Phân tích hồi quy logistic: Các định hướng giáo dục như một chức năng của các nhân tố được tạo ra và các đặc điểm cơ sở của học viên. Ba biến số đã nói ở trên rút ra từ việc phân tích nhân tố, được dùng như các biến độc lập trong mô hình hồi quy logistic với các định hướng giáo dục của người dân là biến phụ thuộc. Mục đích của việc phân tích là nhằm nhận dạng các nhân tố và các đặc điểm có ảnh hưởng quan trọng lên định hướng giáo dục từ xa. Ba biến độc lập đưa vào mô hình hồi quy này có một ảnh hưởng quan trọng lên biến phụ thuộc, các biến số còn lại có ảnh hưởng không lớn lên biến phụ thuộc được loại bỏ. Hệ số mô hình hồi quy logistic (B) nên được hiểu là sự thay đổi trong độ chênh lệch logarit của biến phụ thuộc trong mối liên hệ với một đơn vị tăng lên của biến độc lập. Vì vậy, theo những phát hiện này, một đơn vị tăng lên của nhân tố 1 sẽ khiến độ chênh log của định hướng theo học giáo dục từ xa giảm khoảng 0.289.

Tương tự, độ chênh log này của định hướng giáo dục từ xa sẽ giảm xuống 0.261 với một đơn vị tăng lên của nhân tố 2, Cuối cùng là độ chênh log của định hướng tham gia giáo dục từ xa sẽ tăng lên 0.225 với một đơn vị tăng lên của nhân tố 3.

Dựa trên các phát hiện, ước lượng xác suất số

lượng người dân Việt Nam theo đuổi giáo dục từ xa được tính bằng:

$$1/(1+e^{-z}) \text{ với: } z = -1.407 + (-0.289)F_1 + (-0.261)F_2 + 0.225F_3 .$$

Kiểm tra kết quả hồi quy, nghiên cứu nhận thấy rằng hầu hết các hệ số đều có dấu hiệu chính xác và đáng tin cậy ở mức hoặc 5% hay 1%. Theo đó, việc sử dụng mô hình này thu được kết quả dự đoán chính xác về định hướng học tập giáo dục từ xa trong số 1954 người tham gia trả lời phiếu điều tra.

#### 4. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Từ phân tích trên về mô hình Logistics với cầu giáo dục từ xa cho thấy, cầu giáo dục từ xa tại Việt Nam phụ thuộc vào ba yếu tố: (i) Phương tiện trong giáo dục từ xa, (ii) Chất lượng giáo dục từ xa, (iii) Các chủ đề liên quan đến học và việc làm trước đây.

Kết quả khảo sát phương tiện trong giáo dục từ xa tại nghiên cứu này cho biết, học liệu được sản xuất trước không thể hoàn toàn thay thế các chức năng và vai trò của giáo viên. Sự thiếu vắng của thông tin phản hồi đối với học viên từ xa có thể ảnh hưởng không tốt tới kết quả học tập. Học viên có những nhu cầu khác nhau mà học liệu không thể dự kiến được, và có thể không được hài lòng với học liệu học tập được sản xuất hàng loạt. Với 1% tăng về phương tiện giáo dục từ xa hiện nay của các cơ sở giáo dục từ xa trong cả nước tương ứng lượng cầu tăng ở mức (-0,261) % hàm ý các nhà hoạch định chính sách giáo dục từ xa cần đề cập đến tầm quan trọng của việc tổ chức dịch vụ hỗ trợ người học. Một trong những loại hỗ trợ là thầy hướng dẫn, tư vấn chịu trách nhiệm về mặt học tập và hướng dẫn học viên về mặt cá nhân, có thể cải thiện đáng kể chất lượng quá trình giảng dạy và học tập từ xa. Sự phát triển của công nghệ thông tin, chẳng hạn như âm thanh, phòng học truyền hình đã làm tăng quá trình tương tác, giảm thiểu khoảng cách giữa các hoạt động dạy và hoạt động học mà trước đó đã tạo ra tâm lý và giao dịch từ xa trong quá trình học tập. Điều này cũng tương đồng với nghiên cứu của

Sewart (1984)<sup>[10]</sup>.

Một điểm khác nữa là, giáo dục từ xa tại Việt Nam đã phát triển nhanh chóng, dẫn đến mối quan tâm về chất lượng của các khóa học. Theo kết quả của nghiên cứu này, xét về mặt định lượng, 1% tăng lên chất lượng giáo dục từ xa sẽ kéo theo lượng cầu giáo dục từ xa tăng 0,225% hàm ý, đảm bảo chất lượng là nhân tố quan trọng trong quản lý giáo dục từ xa, và đảm bảo rằng mức độ chất lượng dự kiến đạt được và sự tin tưởng của xã hội. Vì nhu cầu của các nhà tuyển dụng về chất lượng giáo dục ngày càng cao, việc đảm bảo chất lượng đã trở thành mối quan tâm lớn của các nhà quản lý giáo dục, nhà hoạch định chính sách, các giáo viên, và đã trở thành vấn đề cơ bản trong quy hoạch và quản lý giáo dục từ xa (Belawati & Zuhairi, 2007)<sup>[11]</sup>.

Thêm vào đó, động lực lựa chọn được công việc phù hợp với bản thân, có mức thu nhập hậu hĩnh, góp một vai trò quan trọng trong định hướng theo đuổi giáo dục từ xa của người lao động Việt Nam. Xét về mặt định lượng, 1% tăng về các chủ đề liên quan đến học và làm việc trước đây của người trưởng thành sẽ kéo theo lượng cầu giáo dục từ xa

giảm 0,286% hàm ý các nhà hoạch định chính sách giáo dục Việt Nam cần thực hiện chủ trương đa dạng hóa ngành nghề và hình thức đào tạo, các ngành nghề đào tạo cần phù hợp với thị trường lao động. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Meyer 1970<sup>[6]</sup>.

Nghiên cứu chỉ ra một thực tế rằng, việc kiểm định động lực và các đặc điểm của người trưởng thành, có thể góp phần vào hiểu biết các thành tố của cầu giáo dục từ xa tại Việt Nam. Tuy nhiên, đứng trên cương vị các nhà quản lý giáo dục để dự báo các xu hướng ảnh hưởng đến cầu, từ đó đưa ra hướng dẫn tốt hơn cho người lao động lựa chọn giáo dục từ xa sau cấp học phổ thông, và đang đi làm, thì động lực theo đuổi giáo dục từ xa của người lao động phải được điều tra trên cơ sở liên tục bởi nhận thức của người trưởng thành và thái độ theo đuổi giáo dục từ xa có thể thay đổi đáng kể theo thời gian. Nghiên cứu hy vọng rằng, phương pháp học áp dụng trong nghiên cứu này có thể xem như nền tảng cho những nghiên cứu điều tra tiếp theo về đề tài này trong tương lai. □

#### Tài liệu tham khảo:

1. Belawati, T. & Zuhairi, A. (2007) The practice of quality assurance system in open and distance learning: a case study at Universitas Terbuka Indonesia. *International Review of Research in Open & Distance Learning (IRRODL)*, 8(1). Online: [www.irrodl.org/index.php/irrodl/article/view/340/782](http://www.irrodl.org/index.php/irrodl/article/view/340/782).
2. Borus, M.E. and Carpenter, S.A. (1984). 'Factors associated with college attendance of high school seniors', *Economics of Education Review* 3(3), 169–176.
3. Guppy, N. and Pendakur, K. (1989). 'The effects of gender and parental education on participation within post-secondary education in the 1970s and 1980s', *The Canadian Journal of Higher Education* XIX(1), 49–62.
4. Halsey, A.H. (1993). 'Trends in access and equity in higher education: Britain in international perspective', *Oxford Review of Education* 19(2), 129–140.
5. Handa, M.L. and Skolnik, M.L. (1975). 'Unemployment, expected returns, and the demand for university education in Ontario: Some empirical results', *Higher Education* 4, 27–43.
6. Mc Creath, M.D. (1970). 'Factors influencing choice of higher education'. Paper presented at the sixth annual conference of the Society for Research into Higher Education. London: Society for Research into Higher Education.
7. Meyer, J.H. (1970). 'High school effects on college intentions', *American Journal of Sociology* 76, 59–70.
8. OECD (1978a). *Individual Demand for Higher Education: Analytical Report*. Paris: OECD.
9. OECD (1978b). *Individual Demand for Higher Education: General*
10. Sewart, D.(1984) Individualizing support services. In J. Danel, M. Stroudh, & J. Thompson (Eds.) *Learning at a Distance: a world perspective*. Edmonton, Alberta: Athabasca University.
11. Yuchtman, E.and Samuel,Y.(1975). 'Determinants of career plans: Institutional versus interpersonal effects', *American Sociological Review* 40, 521–531.